

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B04/TCTD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B05/TCTD)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động

Số 0011/NH-GP ngày 06 tháng 04 năm 1992.

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005 và một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 3086/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2007.

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2007)

Ban kiểm soát:

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005 và một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 2483/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 10 năm 2007.

Ông Trịnh Công Lý	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2007)
Ông Nguyễn Bình Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2007)

Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Phạm Văn Thiệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Khởi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2007)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2007)
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2007)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

Số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính của Ngân hàng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM1982
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	1.850.102	2.898.007
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	825.202	374.378
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	4.746.967	2.535.139
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	8.257	-
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(677)	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	14.477
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	18.452.151	10.207.392
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(73.541)	(42.417)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	5.682.169	1.307.039
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	400.100	280.200
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(5.425)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	62.700	11.000
4	Đầu tư dài hạn khác	12	627.838	81.493
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	183.624	145.425
3	Tài sản cố định vô hình	14	346.514	79.569
XI	Tài sản khác	15	604.443	435.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			33.710.424	18.327.479

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

	Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12		
		2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	28.059	433.582
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	1.214.024	2.128.517
III	Tiền gửi của khách hàng	18	22.906.123	13.141.175
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	3.393	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	25.255	40.170
VI	Chứng chỉ tiền gửi	20	8.445	326.339
VII	Các khoản nợ khác	21	3.230.182	311.029
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		27.415.481	16.380.812
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ				
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng				
1	Vốn của Ngân hàng	22	5.789.858	1.688.273
2	Các quỹ dự trữ	23	107.047	56.903
5	Lợi nhuận chưa phân phối	23	398.038	201.491
	TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		6.294.943	1.946.667
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.710.424	18.327.479
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG		4.724.389	2.908.712



Đinh Nho Huân
Lập bảng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Phạm Văn Thiết
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Ghi chú	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	1.753.670	983.397
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.069.041)	(631.847)
I	Thu nhập lãi thuần		684.629	351.550
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	101.932	75.780
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(29.763)	(31.680)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		72.169	44.100
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	139.257	75.453
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	85	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	57.190	41.222
5	Thu nhập từ hoạt động khác		41.630	79.252
6	Chi phí hoạt động khác		(94)	(2.591)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		41.536	76.661
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	21.736	1.014
VIII	Chi phí hoạt động	34	(353.629)	(184.677)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		662.973	405.323
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9&21.1	(34.126)	(46.736)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		628.847	358.587
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(165.430)	(100.118)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(165.430)	(100.118)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		463.417	258.469
XV	Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng		Đồng/Cổ phiếu	Đồng/Cổ phiếu
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (được tính trên số lượng cổ phiếu phổ thông hiện hành)	24	2.379	1.604

Đinh Nho Huân
Lập bảng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B04/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2007	2006
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	628.847	358.587
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	24.411	16.770
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong năm	40.228	40.658
06	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(254)	(202)
08	Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(21.737)	(1.014)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		671.495	414.799
Thay đổi tài sản hoạt động			
11	(Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.505.000)	609.973
12	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(4.503.287)	(484.155)
13	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.477	(14.417)
14	Tăng cho vay khách hàng	(8.244.759)	(3.774.237)
15	(Tăng)/giảm lãi, phí phải thu	(199.504)	2.094
17	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(4.685)	17.820
Thay đổi công nợ hoạt động			
18	(Giảm)/tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(405.523)	104.334
19	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(914.493)	556.871
20	Tăng tiền gửi của khách hàng	9.764.948	4.789.064
21	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.393	-
22	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(14.915)	(15.902)
23	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(317.894)	326.339
24	Tăng lãi, phí phải trả	74.294	45.573
25	Tăng khác về công nợ hoạt động	2.790.231	39.811
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		(2.791.222)	2.617.967
26	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(113.785)	(88.380)
27	Chi từ các quỹ của Ngân hàng	(7.051)	(4.902)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(2.912.058)	2.524.685

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Năm kết thúc
ngày 31 tháng 12

2007	2006
Triệu đồng	Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(159.485)	(132.401)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	262	223
03	Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định	(7)	(21)
07	Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	(598.046)	(58.229)
08	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	5.602
09	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	21.737	1.014
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(735.539)	(183.812)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tiền thu do phát hành cổ phiếu	3.757.345	857.561
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		3.757.345	857.561
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		109.748	3.198.434
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1		5.557.523	2.359.089
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12		5.667.271	5.557.523

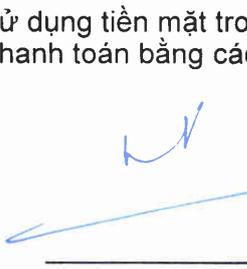
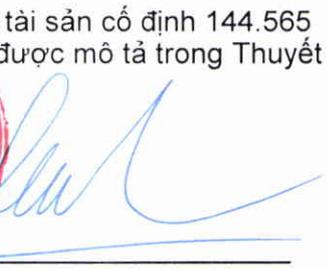
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt và kim loại quý	1.850.102	2.898.007
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	825.202	374.378
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.991.967	2.285.138
	5.667.271	5.557.523

Giao dịch quan trọng không sử dụng tiền mặt trong niên độ là việc tăng tài sản cố định 144.565 triệu đồng Việt Nam với việc thanh toán bằng cách phát hành cổ phiếu được mô tả trong Thuyết minh 15.1.



Đinh Nho Huân
Lập bảng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 50.000 triệu đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 2.800.000 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 7 đường Lê Thị Hồng Gấm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 1 Sở Giao dịch, 27 chi nhánh và 36 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có các công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ti lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Ti lệ phần vốn sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng và công ty liên kết (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	9,9%	16,5%	26,4%
Công ty Bất động sản Eximland	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11%	7,7%	18,7%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có 2.360 nhân viên (2006: 1.223 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư vào các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá mua được ghi nhận là chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ trong bảng cân đối kế toán. Chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ sau đó sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Do giá hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết chưa niêm yết không thể được đo lường một cách đáng tin cậy nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

(v) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá mua được ghi nhận là chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ trong bảng cân đối kế toán. Chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ sau đó sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Do giá hợp lý của các chứng khoán của các đơn vị không niêm yết không thể được đo lường một cách đáng tin cậy nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	10% - 20%
Phương tiện vận chuyển	10% - 16%
Tài sản cố định khác	10% - 20%
Phần mềm vi tính	10% - 20%

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng không khấu hao vì quyền sử dụng đất này có tính chất lâu dài.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.19 Các quỹ

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng phải được Đại hội cổ đông thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

3 TIỀN MẶT VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt (*)	538.351	369.231
Vàng	1.310.519	2.527.494
Chứng từ có giá	1.232	1.282
	<u>1.850.102</u>	<u>2.898.007</u>

(*) Bao gồm trong tiền mặt là 59.014 triệu đồng (31.12.2006: 78.771 triệu đồng) dưới hình thức ngoại tệ tiền mặt đang gửi tại các ngân hàng nước ngoài nhờ tiêu thụ hộ Ngân hàng.

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc	822.705	374.378
Tiền gửi thanh toán	2.497	-
	<u>825.202</u>	<u>374.378</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, và được tính bằng 10% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm của tháng trước và 4% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ một năm đến dưới hai năm của tháng trước, không tính trên tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ hai năm trở lên.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	198.957	429.830	628.787
Tiền gửi có kỳ hạn	3.830.000	288.180	4.118.180
	<u>4.028.957</u>	<u>718.010</u>	<u>4.746.967</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	45.941	434.260	480.201
Tiền gửi có kỳ hạn	1.445.000	609.938	2.054.938
	<u>1.490.941</u>	<u>1.044.198</u>	<u>2.535.139</u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.257	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(677)	-
	<u>7.580</u>	<u>-</u>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	8.257	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(677)	-
	<u>7.580</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	240.234	-	449
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	623.881	-	2.944
	<u>864.115</u>	-	<u>3.393</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	232.491	2	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	536.299	14.475	-
	<u>768.790</u>	<u>14.477</u>	<u>-</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	18.212.228	9.910.362
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	236.941	272.025
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	2.982	25.005
	<u>18.452.151</u>	<u>10.207.392</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thương mại	4.584.892	2.798.934
Nông lâm nghiệp	12.961	19.707
Sản xuất và gia công chế biến	4.885.510	2.686.630
Xây dựng	2.277.145	1.409.523
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.349.313	2.232.102
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	268.733	196.024
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	197.379	127.365
Nhà hàng và khách sạn	258.019	119.125
Dịch vụ tài chính	25.588	20.237
Các ngành nghề khác	592.611	597.745
	<u>18.452.151</u>	<u>10.207.392</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.173.103	10.047.745
Nợ cần chú ý	117.587	73.365
Nợ dưới tiêu chuẩn	47.930	10.661
Nợ nghi ngờ	67.700	37.171
Nợ có khả năng mất vốn	45.831	38.450
	<u>18.452.151</u>	<u>10.207.392</u>

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	14.614.723	7.834.454
Cho vay trung hạn	2.125.475	1.296.147
Cho vay dài hạn	1.711.953	1.076.791
	<u>18.452.151</u>	<u>10.207.392</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	12.643.360	7.435.861
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	5.808.791	2.771.531
	<u>18.452.151</u>	<u>10.207.392</u>

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận	13.331.151	7.447.515
Đồng bằng sông Cửu Long	1.345.566	723.675
Miền Trung	1.348.472	714.228
Miền Bắc	2.426.962	1.321.974
	<u>18.452.151</u>	<u>10.207.392</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng được thể hiện như sau:

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	35.252	21.125
Dự phòng chung	38.289	21.292
	<u>73.541</u>	<u>42.417</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	21.125	5.466
Trích lập trong năm	14.127	21.737
Sử dụng trong năm	-	(6.078)
	<u>35.252</u>	<u>21.125</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được tính trên giá trị các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng trừ đi giá trị tài sản thế chấp, tại ngày 30 tháng 11 năm 2007, sử dụng mức lập dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007.

Dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được tính trên giá trị các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng trừ đi giá trị tài sản thế chấp, tại ngày 30 tháng 11 năm 2006, sử dụng mức lập dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng xử lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	21.292	-
Trích lập trong năm	16.997	21.292
Tại ngày 31 tháng 12	<u>38.289</u>	<u>21.292</u>

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được trích lập theo tỷ lệ 0,232% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng khách hàng ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2007, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	3.156.268	1.071.200
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.818.447	131.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	472.133	49.937
	<u>5.446.848</u>	<u>1.252.137</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	235.321	54.902
	<u>5.682.169</u>	<u>1.307.039</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(5.425)	-
	<u>5.676.744</u>	<u>1.307.039</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	100	200
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	200.000	280.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	200.000	-
	<u>400.100</u>	<u>280.200</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>400.100</u>	<u>280.200</u>

11 GÓP VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Ngày 31 tháng 12 năm 2006	
	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng
Công ty chứng khoán Rồng Việt	9,9%	29.700	11%	11.000
Công ty Cổ phần Bất động sản EximLank	11%	33.000	-	-
		<u>62.700</u>		<u>11.000</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MÃ SỐ B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn hoặc bằng 11%, gồm các đơn vị sau đây:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Ngày 31 tháng 12 năm 2006	
		Tỷ lệ đầu tư %	Giá vốn Triệu đồng	Tỷ lệ đầu tư %	Giá vốn Triệu đồng
Ngân hàng TMCP Việt Á	Ngân hàng	4,27	61.877	5,00	49.036
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,53	11.382	3,61	7.588
Ngân hàng TMCP Phương Nam	Ngân hàng	0,05	592	0,05	592
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	Ngân hàng	0,28	22.695	-	-
Công ty FIDECO	Thương mại	4,42	2.926	8,60	1.797
Công ty TNHH Đào tạo nghiệp vụ ngân hàng	Giáo dục và đào tạo	5,15	150	9,09	150
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	9,50	79.040	-	-
Công ty Bất động sản CITILAND	Bất Động sản	5,00	15.000	-	-
Công ty CP Bảo hiểm AAA	Bảo hiểm	3,95	110.566	-	-
Công ty CP Cao su Miền Nam	Thương mại	0,33	3.800	-	-
Công ty CP Công nghệ Nguyễn Hoàng	Thương mại	3,03	6.600	-	-
Công ty CP Dịch vụ Kinh doanh Vàng XNK Kim Việt	Thương mại	11,00	1.650	-	-
Công ty CP Gỗ Trần Đức	Thương mại	10,00	93.780	-	-
Quỹ thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11,00	22.330	11,00	22.330
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	Quỹ đầu tư	10,00	30.450	-	-
Quỹ Tầm nhìn SSI	Quỹ đầu tư	9,71	165.000	-	-
Tổng cộng			627.838		81.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	62.922	103.150	17.284	14.947	198.303
Mua sắm tài sản khác	-	-	-	7.509	7.509
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	625	29.765	19.246	842	50.478
Thanh lý	-	(500)	(1.220)	(128)	(1.848)
Phân loại lại	-	(11)	-	-	(11)
	<u>63.547</u>	<u>132.404</u>	<u>35.310</u>	<u>23.170</u>	<u>254.431</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	63.547	132.404	35.310	23.170	254.431
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	15.176	25.341	5.082	7.279	52.878
Trích trong năm	1.613	11.912	2.191	4.054	19.770
Thanh lý	-	(501)	(1.220)	(120)	(1.841)
	<u>16.789</u>	<u>36.752</u>	<u>6.053</u>	<u>11.213</u>	<u>70.807</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	16.789	36.752	6.053	11.213	70.807
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	47.746	77.809	12.202	7.668	145.425
	<u>47.746</u>	<u>77.809</u>	<u>12.202</u>	<u>7.668</u>	<u>145.425</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	46.758	95.652	29.257	11.957	183.624
	<u>46.758</u>	<u>95.652</u>	<u>29.257</u>	<u>11.957</u>	<u>183.624</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 4.943 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 4.051 triệu đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 14.090 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 12.446 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	43.516	50.345	93.861
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	639	270.947	271.586
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>44.155</u>	<u>321.292</u>	<u>365.447</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	14.292	-	14.292
Khấu hao trong năm	4.641	-	4.641
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>18.933</u>	<u>-</u>	<u>18.933</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	29.224	50.345	79.569
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>25.222</u>	<u>321.292</u>	<u>346.514</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 5.853 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2006: không có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (thuyết minh 15.1)	24.240	49.763
Lãi dự thu	340.461	140.956
Phải thu từ khách hàng (*)	47.096	76.940
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	4.304	2.046
Chi phí chờ phân bổ	26.185	2.876
Tài sản khác (**)	162.157	162.896
	<u>604.443</u>	<u>435.477</u>

(*) Trong đó có tiền gửi ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh số 30) với số dư cuối năm 2007 là 23.415 triệu đồng (số dư cuối năm 2006 là 12.336 triệu đồng).

(**) Tài sản khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 bao gồm các tài sản thế chấp trị giá 159.535 triệu đồng (2006: 161.140 triệu đồng) liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xóa sổ. Các tài sản thế chấp này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	49.763	11.948
Tăng (*)	326.424	120.164
Chuyển sang tài sản cố định (Xem Thuyết minh 13 và 14)	(322.064)	(78.586)
Khác	(29.883)	(3.763)
	<u>24.240</u>	<u>49.763</u>

(*) Chi phí mua tài sản cố định tăng trong năm 2007 bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 7 Lê Thị Hồng Gấm Quận 1, TP.HCM mua lại từ Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh với tổng trị giá 239.664 triệu đồng, trong đó thanh toán 144.565 triệu đồng bằng cách phát hành cổ phiếu cho Văn Phòng Thành Ủy Thành phố Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	402.141
Vay dài hạn bằng ngoại tệ (*)	28.059	31.441
	<u>28.059</u>	<u>433.582</u>
	<u><u>28.059</u></u>	<u><u>433.582</u></u>

(*) Khoản vay này đáo hạn năm 2016 với lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,7%/năm.

17 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	105.927	20.027	125.954
Tiền gửi có kỳ hạn	607.000	481.070	1.088.070
	<u>712.927</u>	<u>501.097</u>	<u>1.214.024</u>
	<u><u>712.927</u></u>	<u><u>501.097</u></u>	<u><u>1.214.024</u></u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	13.012	38.363	51.375
Tiền gửi có kỳ hạn	2.016.000	53.129	2.069.129
	<u>2.029.012</u>	<u>91.492</u>	<u>2.120.504</u>
	<u><u>2.029.012</u></u>	<u><u>91.492</u></u>	<u><u>2.120.504</u></u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	8.013	8.013
	<u>2.029.012</u>	<u>99.505</u>	<u>2.128.517</u>
	<u><u>2.029.012</u></u>	<u><u>99.505</u></u>	<u><u>2.128.517</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.478.581	2.449.417
Tiền gửi có kỳ hạn	3.681.783	1.459.231
Tiền gửi tiết kiệm	13.636.975	8.785.856
Tiền gửi ký quỹ	1.098.029	337.145
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.755	109.526
	<u>22.906.123</u>	<u>13.141.175</u>

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.825.430	653.151	4.478.581
Tiền gửi có kỳ hạn	3.329.968	351.815	3.681.783
Tiền gửi tiết kiệm	8.340.783	5.296.192	13.636.975
Tiền gửi ký quỹ	827.558	270.471	1.098.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.536	219	10.755
	<u>16.334.275</u>	<u>6.571.848</u>	<u>22.906.123</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.807.759	641.658	2.449.417
Tiền gửi có kỳ hạn	1.052.387	406.844	1.459.231
Tiền gửi tiết kiệm	3.873.404	4.912.452	8.785.856
Tiền gửi ký quỹ	149.058	188.087	337.145
Tiền gửi vốn chuyên dùng	72.283	37.243	109.526
	<u>6.954.891</u>	<u>6.186.284</u>	<u>13.141.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.348.884	1.185.395
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	38.979	26.773
Công ty 100% vốn nước ngoài	139.078	461.370
Cá nhân	15.531.997	9.464.709
Khác	4.847.185	2.002.928
	<u>22.906.123</u>	<u>13.141.175</u>

19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Vốn ủy thác từ chính phủ Thụy Sĩ (*)	<u>25.255</u>	<u>40.170</u>

(*) Theo Hợp đồng ký kết giữa Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Việt Nam do Bộ Tài chính ("BTC") làm đại diện ngày 7 tháng 7 năm 1993, một khoản tài trợ 15 triệu France Thụy Sĩ được cấp cho Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích tài trợ cho cán cân thanh toán.

Căn cứ vào Hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm 1994, Ngân hàng được cấp một hạn mức tín dụng trị giá 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ những khoản cho vay các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp nhà nước trong những dự án đã được phê duyệt. Hạn mức tín dụng này chịu mức lãi suất 1%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2011.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	<u>6.182</u>	<u>2.263</u>	<u>8.445</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	<u>183.594</u>	<u>142.745</u>	<u>326.339</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	250.820	176.526
Chuyển tiền phải trả	13.295	6.194
Các khoản thuế phải nộp	76.118	21.519
Phải trả khác (*)	2.881.918	102.620
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.321	462
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (thuyết minh 21.1)	6.710	3.708
	<u>3.230.182</u>	<u>311.029</u>

(*) Trong đó có 2.593.701 triệu đồng là tiền do các đối tác (hai quỹ đầu tư nước ngoài) chuyển tiền mua cổ phần. Tính đến ngày của báo cáo này, Ngân hàng vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	3.708	-
Tăng trong năm	3.002	3.708
	<u>6.710</u>	<u>3.708</u>

Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được trích lập theo tỉ lệ 0,232% trên tổng các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán ngoại trừ các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2007, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

22 VỐN CỦA NGÂN HÀNG

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	2.800.000	1.212.371

Theo Công văn số 628/NHNN-HCM02 ngày 4 tháng 5 năm 2007 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 2.800.000 triệu đồng bằng cách phát hành thêm 158.762.900 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng không nắm giữ bất cứ cổ phiếu ngân quỹ nào.

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XD CB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Tổng vốn Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	70.000.000	700.000	-	15.396	715.396
Cổ phiếu đã phát hành	51.237.100	512.371	460.506	-	972.877
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	121.237.100	1.212.371	460.506	15.396	1.688.273
Cổ phiếu đã phát hành	92.987.600	929.876	2.972.034	-	3.901.910
Cổ phiếu thưởng đã phát hành (Xem Thuyết minh 23)	19.967.500	199.675	-	-	199.675
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	45.807.800	458.078	(458.078)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	280.000.000	2.800.000	2.974.462	15.396	5.789.858

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	14.353	102.018	3.408	(42)	406	120.143
Lợi nhuận ròng trong năm	258.469	-	-	-	-	258.469
Phân bổ vào các quỹ	(56.978)	12.923	24.555	-	19.500	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	(14.353)	-	-	-	-	(14.353)
Chuyển vào vốn điều lệ	-	(100.963)	-	-	-	(100.963)
Tăng giảm khác của các quỹ	-	-	(2.663)	42	(2.281)	(4.902)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	201.491	13.978	25.300	-	17.625	258.394
Lợi nhuận ròng trong năm	463.417	-	-	-	-	463.417
Phân bổ vào các quỹ	(67.195)	23.171	44.024	-	-	-
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22.1)	(199.675)	-	-	-	-	(199.675)
Tăng vốn từ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Tăng giảm khác của các quỹ	-	-	(148)	-	(6.903)	(7.051)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	398.038	37.149	69.176	-	722	505.085

(*) Căn cứ vào Nghị Quyết Đại hội Cổ đông năm 2007 và phương án tăng vốn năm 2007 được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng tạm sử dụng 10.000 triệu đồng quỹ khen thưởng để mua 1.000.000 cổ phần mới do Ngân hàng phát hành với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần nhằm mục đích phát triển nguồn nhân lực của Ngân hàng. Khi các cổ phiếu này được chuyển nhượng lại cho nhân viên Ngân hàng, thì khoản tiền thu được sẽ được ghi tăng quỹ khen thưởng của Ngân hàng.

Cổ tức

Cổ tức của năm 2007 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 14% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2007	2006
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	463.417	258.469
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	-	(19.500)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	463.417	238.969
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	194.761.367	83.245.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	<u>2.379</u>	<u>2.871</u>
Trình bày lại lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2007 đã được phát hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 (đồng/cổ phiếu)	<u>2.379</u>	<u>1.604</u>

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.301.784	727.744
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	206.605	127.363
Từ các khoản đầu tư	245.277	125.718
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4	2.572
	<u>1.753.670</u>	<u>983.397</u>

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	1.041.590	611.323
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	8.449	7.944
Lãi chứng chỉ tiền gửi	12.945	8.834
Chi phí khác	6.057	3.746
	<u>1.069.041</u>	<u>631.847</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	87.148	61.596
Dịch vụ bảo lãnh	6.829	4.720
Dịch vụ ngân quỹ	5.931	5.658
Các dịch vụ khác	2.024	3.806
	<u>101.932</u>	<u>75.780</u>

28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	20.678	12.167
Chi phí hoạt động khác	9.085	19.513
	<u>29.763</u>	<u>31.680</u>

29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	985.049	511.174
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(818.058)	(435.653)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	191.902	45.011
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(219.636)	(45.079)
	<u>139.257</u>	<u>75.453</u>

30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

31 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh	762	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(677)	-
	<u>85</u>	<u>-</u>

32 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	66.778	41.229
Trừ: chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.163)	(7)
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5.425)	-
	<u>57.190</u>	<u>41.222</u>

33 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	2.151	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	19.585	1.014
	<u>21.736</u>	<u>1.014</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Năm 2007 Triệu đồng	Năm 2006 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.062	8.815
Chi phí cho nhân viên (Xem Thuyết minh 34.1)	172.088	85.668
Khấu hao tài sản cố định	24.411	16.770
Chi về tài sản	47.783	20.507
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	75.114	47.571
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8.171	5.346
	<u>353.629</u>	<u>184.677</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG (TIẾP THEO)

34.1 Chi phí cho nhân viên

	Năm 2007 Triệu đồng	Năm 2006 Triệu đồng
Chi lương và phụ cấp	153.851	76.257
Các khoản chi đóng góp theo lương	6.826	4.398
Chi trợ cấp	4.421	3.226
Khác	6.990	1.787
	<u>172.088</u>	<u>85.668</u>

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thuế hiện hành	165.430	100.118
Thuế hoãn lại	-	-
	<u>165.430</u>	<u>100.118</u>

Không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo tài chính và không có sự khác biệt trọng yếu nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	628.847	358.586
Thuế (thuế suất: 28%)	176.077	100.404
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(6.086)	(286)
Thuế trích nộp dư trong các năm trước	(4.561)	-
	<u>165.430</u>	<u>100.118</u>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Quyết toán năm 2006 và 2007 chưa được cơ quan thuế kiểm tra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

37 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số lượng nhân viên (người)	2.360	1.223
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	157.212	78.714
Thu nhập khác	5.838	1.167
Tổng thu nhập	<u>163.050</u>	<u>79.881</u>
Lương bình quân năm/nhân viên	85	68
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	<u>89</u>	<u>69</u>

38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2007 Triệu đồng	Tăng giảm trong năm		31.12.2007 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	457	30.758	(29.155)	2.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.973	165.430	(113.785)	71.618
Các loại thuế khác	1.089	17.545	(16.194)	2.440
Các chi phí khác	-	167	(167)	-
	<u>21.519</u>	<u>213.900</u>	<u>(159.301)</u>	<u>76.118</u>

39 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tiền, vàng và giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố	5.160.337	2.698.842
Hàng tồn kho	2.059.773	1.162.196
Máy móc thiết bị	1.156.097	964.700
Bất động sản	18.204.849	9.950.514
Tài sản khác	2.471.740	1.861.585
	<u>29.052.796</u>	<u>16.637.837</u>

Số tiền giấy tờ có giá khách hàng đưa cầm cố bằng ngoại tệ và vàng được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày lập báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Thư tín dụng trả ngay	-	2.107.250	2.107.250
Thư tín dụng trả chậm	-	535.569	535.569
Bảo lãnh thanh toán	70.684	103.816	174.500
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	88.383	37.983	126.366
Bảo lãnh dự thầu	36.484	3.941	40.425
Các bảo lãnh khác	62.427	87.890	150.317
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	-	1.589.962	1.589.962
	<u>257.978</u>	<u>4.466.411</u>	<u>4.724.389</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Thư tín dụng trả ngay	-	1.197.659	1.197.659
Thư tín dụng trả chậm	-	229.527	229.527
Bảo lãnh thanh toán	42.859	55.637	98.496
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	42.064	47.244	89.308
Bảo lãnh dự thầu	30.817	1.995	32.812
Các bảo lãnh khác	37.262	17.702	54.964
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	-	1.205.946	1.205.946
	<u>153.002</u>	<u>2.755.710</u>	<u>2.908.712</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2007	2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	6.399	2.968
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	6.241	1.394
Thu nhập lãi từ công ty liên kết	235	-
Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác	40.389	2.426
Chi phí lãi trả cho công ty liên kết	3.580	98
Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác	54.262	11.380
	<u> </u>	<u> </u>

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2007	31.12.2006
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của công ty liên kết	322.497	90.000
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	358.235	103.435
Tiền gửi tại các công ty liên kết	4.625	-
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	712.721	132.967
Cho công ty liên kết vay	15.000	-
Cho các bên liên quan khác vay	290.734	-
Phải trả cho công ty liên kết	735	98
Trái phiếu mua tại bên liên quan	900.000	31.000
Lãi dự trả cho các bên liên quan	2.378	1.109
Lãi dự thu cho các bên liên quan	20.436	-
	<u> </u>	<u> </u>

42 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại	Số thuần của chứng
	Triệu đồng	các TCTD khác	khoán kinh doanh và
		Triệu đồng	chứng khoán đầu tư
			Triệu đồng
Trong nước	18.452.151	4.363.986	6.084.424
Ngoài nước	-	382.981	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
	18.452.151	4.746.967	6.084.424
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

42 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tổng tiền gửi khách hàng Triệu đồng
Trong nước	1.117.715	22.760.748
Ngoài nước	96.309	145.375
	<hr/>	<hr/>
	1.214.024	22.906.123
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
Trong nước	3.134.158
Ngoài nước	269
	<hr/>
	3.134.427
	<hr/> <hr/>

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng
Trong nước	535.577
Ngoài nước	328.538
	<hr/>
	864.115
	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

43.1 Rủi ro công cụ tài chính

- Chính sách quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các giao dịch mà Ngân hàng chỉ là trung gian (back to back): mua/bán của khách hàng và cân đối (square) lại trên thị trường liên ngân hàng thì các giao dịch này không phát sinh rủi ro. Đối với các giao dịch đầu cơ, Ngân hàng quản lý rủi ro về các mức giới hạn của mỗi giao dịch viên; hạn mức về trạng thái ngoại hối chưa cân bằng cho từng loại ngoại tệ; hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Chính sách quản lý rủi ro đối với hoạt động đầu tư: phân quyền phê duyệt các khoản đầu tư; phân quyền tác nghiệp; đưa ra các giới hạn đầu tư; phân bổ các khoản đầu tư; phân tích thẩm định các khoản đầu tư.

43.2 Rủi ro tín dụng

- **Chính sách quản lý rủi ro tín dụng**

- Quy định tỷ lệ tối đa giữa nợ quá hạn so với tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ, tỷ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản so với tổng dư nợ;
- Đảm bảo các giới hạn tín dụng;
- Giám sát tuân thủ và xử lý các trường hợp ngoại lệ;
- Xây dựng chính sách tín dụng nội bộ về quản lý thẩm quyền quyết định tín dụng; chính sách uỷ quyền ký kết hợp đồng, giao dịch dân sự về tín dụng; tiêu chuẩn về nhân sự làm công tác tín dụng và quản lý rủi ro.

- **Công cụ quản lý rủi ro tín dụng**

- Thẩm định khách hàng tín dụng, định giá khoản vay và xếp hạng tín dụng nội bộ;
- Xác định danh mục đầu tư – Portfolio: xây dựng hạn mức theo ngành/lĩnh vực/mục đích sử dụng vốn; hạn mức theo khu vực/miền/vùng/tỉnh; hạn mức theo sản phẩm tín dụng; hạn mức theo kỳ hạn; hạn mức theo loại tiền tệ; hạn mức tín dụng theo thành phần kinh tế; hạn mức theo tài sản đảm bảo; hạn mức theo thẩm quyền quyết định tín dụng;
- Phân loại rủi ro tín dụng;
- Xây dựng hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.3 Rủi ro thị trường

a Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
								Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	1.850.102	-	-	-	-	-	-	1.850.102
Tiền gửi tại NHNN	-	-	825.202	-	-	-	-	-	825.202
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	2.741.967	1.190.000	805.000	10.000	-	-	4.746.967
Chứng khoán kinh doanh	-	7.580	-	-	-	-	-	-	7.580
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	240.096	-	2.096.696	6.866.559	4.012.513	4.298.491	651.355	212.900	18.378.610
Chứng khoán đầu tư	-	229.897	300.000	3.186	100.100	636.257	4.434.665	372.739	6.076.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	690.538	-	-	-	-	-	-	690.538
Tài sản cố định	-	530.138	-	-	-	-	-	-	530.138
Tài sản cố khác	-	604.443	-	-	-	-	-	-	604.443
Tổng tài sản	240.096	3.912.698	5.963.865	8.059.745	4.917.613	4.944.748	5.086.020	585.639	33.710.424
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.650	1.651	13.204	11.554	28.059
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.184.024	30.000	-	-	-	-	1.214.024
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.797	7.797	9.661	-	25.255
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.393	-	-	-	-	-	-	3.393
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.382.877	10.445.271	2.155.541	2.674.212	1.237.307	10.915	22.906.123
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	3.018	-	5.427	-	-	8.445
Nợ khác	-	3.230.182	-	-	-	-	-	-	3.230.182
Tổng nợ phải trả	-	3.233.575	7.566.901	10.478.289	2.164.988	2.689.087	1.260.172	22.469	27.415.481
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	240.096	679.123	(1.603.036)	(2.418.544)	2.752.625	2.255.661	3.825.848	563.170	6.294.943
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	3.134.427	-	-	-	-	-	-	3.134.427
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	240.096	3.813.550	(1.603.036)	(2.418.544)	2.752.625	2.255.661	3.825.848	563.170	9.429.370

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
								Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	214.714	131.726	1.310.519	42.678	22.054	66.842	31.908	29.661	1.850.102
Tiền gửi tại NHNN	572.919	252.283	-	-	-	-	-	-	825.202
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.028.957	496.613	55.614	43.482	35.854	41.676	11.699	33.072	4.746.967
Chứng khoán kinh doanh	7.580	-	-	-	-	-	-	-	7.580
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	12.584.399	3.897.730	1.627.511	168.724	97.929	-	270	2.047	18.378.610
Chứng khoán đầu tư	6.076.844	-	-	-	-	-	-	-	6.076.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn	690.538	-	-	-	-	-	-	-	690.538
Tài sản cố định	530.138	-	-	-	-	-	-	-	530.138
Tài sản có khác	576.441	28.002	-	-	-	-	-	-	604.443
Tổng tài sản	25.282.530	4.806.354	2.993.644	254.884	155.837	108.518	43.877	64.780	33.710.424
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	28.059	-	-	-	-	-	-	28.059
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	712.927	387.668	112.840	559	-	12	17	1	1.214.024
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	21.163	-	1.105	-	-	-	2.987	25.255
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	3.393	3.393
Tiền gửi của khách hàng	16.334.276	3.508.293	2.770.255	120.854	42.226	85.726	22.475	22.018	22.906.123
Chứng chỉ tiền gửi	6.182	2.263	-	-	-	-	-	-	8.445
Nợ khác	1.907.491	1.321.624	-	498	100	21	407	41	3.230.182
Vốn và các quỹ	6.294.943	-	-	-	-	-	-	-	6.294.943
Tổng nợ phải trả	25.255.819	5.269.070	2.883.095	123.016	42.326	85.759	22.899	28.440	33.710.424
Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng	26.711	(462.716)	110.549	131.868	113.511	22.759	20.978	36.340	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	154.749	(116.477)	(6.106)	(214)	(21.895)	(2.612)	(2.573)	4.872
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	26.711	(307.967)	(5.928)	125.762	113.297	864	18.366	33.767	4.872

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu do vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	Trên 3 tháng	Quá hạn Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Trong hạn Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	1.850.102	-	-	-	-	1.850.102
Tiền gửi tại NHNN	-	-	825.202	-	-	-	-	825.202
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	2.741.967	1.190.000	815.000	-	-	4.746.967
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	7.580	-	-	-	7.580
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	126.582	113.514	1.694.617	2.943.093	9.757.635	2.370.734	1.372.435	18.378.610
Chứng khoán đầu tư	-	-	300.000	3.186	736.357	4.434.665	602.636	6.076.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	690.538	690.538
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	41.040	489.098	530.138
Tài sản cố khác	-	-	-	358.916	47.564	148.964	48.999	604.443
Tổng tài sản	126.582	113.514	7.411.888	4.502.775	11.356.556	6.995.403	3.203.706	33.710.424
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.184.024	30.000	3.301	13.204	11.554	28.059
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	15.594	9.661	-	25.255
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	3.393	-	-	-	3.393
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.382.877	10.445.271	4.829.752	1.237.307	10.915	22.906.123
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	3.018	5.427	-	-	8.445
Nợ khác	-	-	-	359.791	2.792.159	78.232	-	3.230.182
Tổng nợ phải trả	-	-	7.566.901	10.841.474	7.646.233	1.338.404	22.469	27.415.481
Mức chênh thanh khoản ròng	126.582	113.514	(155.013)	(6.338.699)	3.710.323	5.656.999	3.181.237	6.294.943

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

44 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của năm nay theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2008.

Đinh Nho Huân
Lập bảng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Phạm Văn Thiết
Tổng Giám đốc